

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP
THÁI NGUYÊN**

Báo cáo tài chính riêng

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-37
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Tông	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2012
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Lùng	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Huyền	Ủy viên
Bà Lương Thị Mùi	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Nguyên, ngày 15 tháng 07 năm 2012



Số: 981 /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012
của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 15 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1369/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.912.971.173.824	3.556.297.850.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.408.068.165	251.308.163.418
111	1. Tiền		72.408.068.165	251.308.163.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		845.209.086.530	1.585.387.911.993
131	1. Phải thu của khách hàng		683.836.202.374	1.505.898.204.566
132	2. Trả trước cho người bán		199.015.652.617	119.207.321.349
135	5. Các khoản phải thu khác	5	15.882.663.233	13.807.817.772
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.525.431.694)	(53.525.431.694)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.874.554.125.544	1.668.852.925.038
141	1. Hàng tồn kho		1.874.554.125.544	1.668.852.925.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.799.893.585	40.748.849.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.667.867.765	252.782.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		53.524.919.125	19.289.007.411
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	47.911	3.439.097.967
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	18.607.058.784	17.767.961.477
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.310.849.305.696	4.932.373.386.493
220	II. Tài sản cố định		4.763.394.165.802	4.303.529.839.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.196.201.568.951	1.275.970.874.243
222	- Nguyên giá		3.061.468.697.046	3.050.650.952.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.865.267.128.095)	(1.774.680.078.034)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	45.379.534.634	46.223.281.077
228	- Nguyên giá		103.408.391.698	103.492.754.728
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.028.857.064)	(57.269.473.651)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.521.813.062.217	2.981.335.683.753
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	243.621.887.517	243.621.887.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		180.321.041.993	180.321.041.993
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		47.267.762.492	47.267.762.492
258	3. Đầu tư dài hạn khác		36.070.558.235	36.070.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.037.475.203)	(20.037.475.203)
260	V. Tài sản dài hạn khác		303.833.252.377	385.221.659.903
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	296.889.514.679	379.610.719.878
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.943.737.698	5.610.940.025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.223.820.479.520	8.488.671.236.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.353.255.300.917	6.505.084.958.237
310	I. Nợ ngắn hạn		3.364.665.126.895	4.060.631.469.037
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	2.600.528.562.141	3.182.523.454.897
312	2. Phải trả người bán		492.802.924.002	621.411.975.992
313	3. Người mua trả tiền trước		6.055.068.664	4.452.604.551
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.622.481.168	19.580.482.056
315	5. Phải trả người lao động		66.107.181.235	103.569.022.654
316	6. Chi phí phải trả	16	58.029.519.048	36.616.523.435
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	81.575.387.077	51.366.921.750
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.944.003.560	41.110.483.702
330	II. Nợ dài hạn		2.988.590.174.022	2.444.453.489.200
333	3. Phải trả dài hạn khác		427.500.000	569.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	2.988.089.781.876	2.443.320.336.820
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68.725.481	549.485.719
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.166.665	14.166.661
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.870.565.178.603	1.983.586.278.303
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.870.565.178.603	1.983.586.278.303
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.574.316.629)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	14.115.001.915
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	4.890.144.552
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		656.341.364	126.155.448.465
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.223.820.479.520	8.488.671.236.540

H.H. * IOM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	23.061
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	2.041.720.268
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		11.563,00	11.563,00



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.063.585.452.499	4.736.880.587.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.063.585.452.499	4.736.880.587.431
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.675.829.946.466	4.256.602.257.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.755.506.033	480.278.329.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.828.710.287	21.516.759.563
22	7. Chi phí tài chính	23	242.634.619.025	190.032.225.749
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		229.798.371.378	181.471.242.661
24	8. Chi phí bán hàng		34.947.109.817	40.599.394.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		125.830.081.550	124.233.207.491
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		172.405.928	146.930.261.091
31	11. Thu nhập khác	24	1.972.774.316	9.028.798.018
32	12. Chi phí khác	25	1.597.954.152	819.337.673
40	13. Lợi nhuận khác		374.820.164	8.209.460.345
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		547.226.092	155.139.721.436
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	137.663.771	38.784.930.359
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>409.562.321</u>	<u>116.354.791.077</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2	632

01
 CÔNG
 CHỈ
 KII
 ANI



Đỗ Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		547.226.092	155.139.721.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		90.875.510.748	90.581.537.883
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.160.117.861)	(19.560.092.741)
06	Chi phí lãi vay		229.798.371.378	181.471.242.661
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		318.060.990.357	407.632.409.239
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		679.585.387.647	(364.121.777.702)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(205.701.200.506)	(832.415.259.281)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(96.742.935.071)	353.604.368.396
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		79.306.120.177	55.782.523.304
13	Tiền lãi vay đã trả		(227.486.169.286)	(173.433.102.122)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.839.736.044)	(62.263.259.059)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.000.000	153.460.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.113.797.673)	(1.368.748.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		541.096.659.601	(616.429.386.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(547.031.719.069)	(1.003.131.769.081)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.713.330	38.728.220
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(580.880.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.174.948.585	6.586.026.426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(543.851.057.154)	(997.087.894.435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.805.888.467.304	5.125.250.966.832
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.843.113.915.004)	(3.273.018.529.130)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(103.920.250.000)	(183.732.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(141.145.697.700)	1.668.499.837.702

110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(143.900.095.253)	54.982.557.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		251.308.163.418	172.776.643.474
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>107.408.068.165</u>	<u>227.759.200.584</u>

Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.



- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...

Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

Các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Phú Thọ	Cụm Công nghiệp Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ	Sản xuất hợp kim sắt

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1110
NG 1
HIỆM N
VỤ T
KH KẾ T
M T
TẾM-T

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhớt, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

10
G
K
T
L
N

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNCN tạm trích	519.278.829	827.648.574
Văn hóa doanh nghiệp	15.000.000	-
Thép phế, phối cung cấp thiếu	12.049.443.660	10.071.007.828
Quỹ từ thiện, xã hội	270.720.000	-
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	174.257.680	229.279.459
Phải thu về bảo hiểm	880.901.220	650.889.187
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	317.260.274
Phải thu BHXH tiền thuốc	133.918.972	162.881.322
Phải thu khác	1.839.142.872	1.548.851.128
	15.882.663.233	13.807.817.772

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	77.479.219.844
Nguyên liệu, vật liệu	868.159.099.188	973.401.993.899
Công cụ, dụng cụ	12.015.886.403	11.390.591.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.976.079.155	188.156.883.747
Thành phẩm	810.073.987.128	418.109.796.351
Hàng hoá	547.023.204	314.439.864
Hàng gửi đi bán	16.782.050.466	-
	1.874.554.125.544	1.668.852.925.038

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.911	-
Thuế Tài nguyên	-	3.439.097.967
	47.911	3.439.097.967

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.271.671.912	620.492.327
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.334.386.872	17.146.469.150
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
	18.607.058.784	17.767.961.477

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	918.825.307.978	1.620.273.767.805	347.378.724.618	14.161.492.186	150.011.659.690	3.050.650.952.277
Số tăng trong kỳ	4.981.928.800	5.829.747.959	-	266.456.358	-	11.078.133.117
- Mua sắm mới	-	114.883.000	-	266.456.358	-	381.339.358
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.981.928.800	5.714.864.959	-	-	-	10.696.793.759
Số giảm trong kỳ	(62.064.000)	-	-	(198.324.348)	-	(260.388.348)
- Thanh lý, nhượng bán	(62.064.000)	-	-	(198.324.348)	-	(260.388.348)
Số dư cuối kỳ	923.745.172.778	1.626.103.515.764	347.378.724.618	14.229.624.196	150.011.659.690	3.061.468.697.046
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	525.896.960.200	863.956.322.436	259.404.305.615	9.178.802.249	116.243.687.534	1.774.680.078.034
Số tăng trong kỳ	15.134.890.437	57.789.881.127	14.060.924.844	795.028.427	3.046.169.520	90.826.894.355
- Trích khấu hao	15.134.890.437	57.789.881.127	14.060.924.844	795.028.427	3.046.169.520	90.826.894.355
Số giảm trong kỳ	(45.306.720)	-	-	(194.537.574)	-	(239.844.294)
- Thanh lý, nhượng bán	(45.306.720)	-	-	(194.537.574)	-	(239.844.294)
Số dư cuối kỳ	540.986.543.917	921.746.203.563	273.465.230.459	9.779.293.102	119.289.857.054	1.865.267.128.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	392.928.347.778	756.317.445.369	87.974.419.003	4.982.689.937	33.767.972.156	1.275.970.874.243
Số dư cuối kỳ	382.758.628.861	704.357.312.201	73.913.494.159	4.450.331.094	30.721.802.636	1.196.201.568.951

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 289.330.261.488 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.126.832.982 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	1.217.181.523	60.932.782.916	103.492.754.728
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán			(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối kỳ	<u>41.342.790.289</u>	<u>1.217.181.523</u>	<u>60.848.419.886</u>	<u>103.408.391.698</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	57.890.267	852.597.716	56.358.985.668	57.269.473.651
Số tăng trong kỳ	5.146.860	97.323.360	741.276.223	843.746.443
- Trích khấu hao	5.146.860	97.323.360	741.276.223	843.746.443
Số giảm trong kỳ	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán			(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối kỳ	<u>63.037.127</u>	<u>949.921.076</u>	<u>57.015.898.861</u>	<u>58.028.857.064</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	<u>41.284.900.022</u>	<u>364.583.807</u>	<u>4.573.797.248</u>	<u>46.223.281.077</u>
Cuối kỳ	<u>41.279.753.162</u>	<u>267.260.447</u>	<u>3.832.521.025</u>	<u>45.379.534.634</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.516.955.223.553	-
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	3.492.949.142.445	2.962.314.727.931
- Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	-	5.120.858.542
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	5.024.850.220	1.527.699.819
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	714.643.019	688.115.175
- Hồ thiên nga	9.947.409.972	6.296.594.044
- Đập ngăn bùn mỏ Ngườm cháng Cao Bằng	2.790.001.383	2.725.303.911
- Công trình khác	5.529.176.514	2.662.384.331
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.857.838.664	-
	<u>3.521.813.062.217</u>	<u>2.981.335.683.753</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	180.321.041.993	180.321.041.993
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	178.791.041.993	178.791.041.993
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	47.267.762.492	47.267.762.492
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	8.588.324.446
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.070.558.235	36.070.558.235
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078
- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên (*)	844.433.611	844.433.611
- Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.037.475.203)	(20.037.475.203)
	243.621.887.517	243.621.887.517

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty đã ghi nhận tăng số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên tương ứng với số cổ phần được chia theo thông báo là 30.000 cổ phần tương ứng với 300.000.000 đồng mệnh giá.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	52,93%	52,93%	Cán Thép

Các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ(*)	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt

(*) Khoản đầu tư đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng**

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng là 19.830.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 30/06/2012, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(21.592.148.963)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(71.592.148.963)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	39,66%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đang trích lập	(19.830.000.000)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(3.645.525.264)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	10.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(13.645.525.264)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	5,07%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đang trích lập	(207.475.203)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phụ tùng bi kiện cán thép	44.505.272.125	45.885.964.625
Chi phí bốc đất đá Phấn Mễ (1)	34.167.564.896	77.335.129.791
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.342.593.270	1.119.229.894
Chi phí đền bù Phấn Mễ (2)	22.431.934.287	44.573.898.572
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	810.721.459	366.130.721
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (3)	146.441.445.167	157.338.236.745
Giá trị thương hiệu (3)	37.116.808.905	39.768.683.162
Chi phí biển quảng cáo	3.356.899.092	3.104.632.663
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.415.458.111	7.326.656.041
Chi phí thuê lò sinh khí than tại mỏ Tuyên Quang	-	627.346.709
Chi phí bảo hiểm	1.755.003.195	1.648.415.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.545.814.172	516.395.766
	296.889.514.679	379.610.719.878

(1) Chi phí bốc dỡ, vận chuyển đất, đá trên bề mặt của mỏ than trong công nghệ khai thác than lộ thiên. Chi phí này được phân bổ dần vào giá thành theo khối lượng than khai thác trong năm, hệ số phân bổ trên mỗi tấn than do phòng kỹ thuật xây dựng và thay đổi theo thực tế khai thác.

(2) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phấn Mễ phát sinh từ cuối năm 2009, Công ty thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm tài chính kể từ năm 2010.

(3) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.482.186.651.716	2.802.382.219.877
- Vay ngân hàng	2.480.472.610.716	2.801.455.859.877
- Vay cá nhân	1.714.041.000	926.360.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.341.910.425	380.141.235.020
	<u>2.600.528.562.141</u>	<u>3.182.523.454.897</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

(Xem phụ lục 1 đính kèm TMBCTC)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.783.144.092	6.240.014.359
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	137.663.771	3.839.688.133
Thuế Thu nhập cá nhân	106.283.035	761.738.906
Thuế Tài nguyên	7.280.671.555	23.983.510
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	948.110.847	6.885.371.968
Các loại thuế khác	140.175.800	1.829.685.180
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.226.432.068	-
	<u>14.622.481.168</u>	<u>19.580.482.056</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	12.466.572.935	15.144.937.756
Lãi vay ân hạn	529.418.487	1.471.046.613
Trích trước tiền điện	2.724.368.528	1.069.963.997
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	2.946.564.457	634.362.365
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	347.918.115	374.186.665
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phấn Mễ	25.680.398.865	17.157.602.756
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.279.357.489	-
Chi phí phải trả khác	54.920.172	764.423.283
	<u>58.029.519.048</u>	<u>36.616.523.435</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.747.387.055	1.661.129.273
Bảo hiểm xã hội	178.160.142	9.756.274
Bảo hiểm y tế	15.024.231	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.235.011	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	6.117.859.971
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.650.950.000	171.200.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	-	26.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	7.908.729.534	7.221.443.924
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	812.405.000	734.209.250
Quỹ xã hội từ thiện chưa nộp	1.454.004.792	327.549.148
Bảo hiểm cháy nổ	299.288.048	311.173.943
Tiền trợ cấp lao động dôi dư chưa chi	507.117.400	507.117.400
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.532.047.786
Tiền thu bồi thường tài sản	6.329.961.000	137.000.000
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	16.746.807.328	17.291.497.411
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	168.572.834
Tiền lao động công ích	162.990.000	162.990.000
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền đặt cọc mua hàng	21.908.659.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.157.870.551	799.258.986
	81.575.387.077	51.366.921.750

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	2.764.788.628.276	2.220.019.183.220
- Vay ngân hàng (*)	2.764.788.628.276	2.220.019.183.220
Nợ dài hạn	223.301.153.600	223.301.153.600
- Nợ dài hạn khác (**)	223.301.153.600	223.301.153.600
	2.988.089.781.876	2.443.320.336.820

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(**) Khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	1.840.000.000.000	1.420.811.711	-	-	212.230.003.829	2.053.650.815.540
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	125.908.669.422	125.908.669.422
Trích lập các quỹ	-	-	14.115.001.915	5.646.000.766	(19.761.002.681)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(184.000.000.000)	(184.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.420.811.711)	-	-	-	(1.420.811.711)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(8.469.001.148)	(8.469.001.148)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(755.856.214)	-	(755.856.214)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(1.574.316.629)	-	-	-	(1.574.316.629)
Điều chỉnh kết quả kinh doanh các kỳ trước theo kết quả thanh tra thuế	-	-	-	-	246.779.043	246.779.043
Số dư cuối năm trước (31/12/2012)	1.840.000.000.000	(1.574.316.629)	14.115.001.915	4.890.144.552	126.155.448.465	1.983.586.278.303
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	409.562.321	409.562.321
Trích lập các quỹ	-	-	7.806.337.504	3.097.353.268	(10.903.690.772)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(110.400.000.000)	(110.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	1.574.316.629	-	-	-	1.574.316.629
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.604.978.650)	(4.604.978.650)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2012)	1.840.000.000.000	-	21.921.339.419	7.987.497.820	656.341.364	1.870.565.178.603

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000	14,44%
Vốn góp của đối tượng khác	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000	20,56%
	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.400.000.000	184.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	110.400.000.000	184.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	14.115.001.915
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	4.890.144.552
	<u>29.908.837.239</u>	<u>19.005.146.467</u>

20 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	4.063.585.452.499	4.736.880.587.431
	<u>4.063.585.452.499</u>	<u>4.736.880.587.431</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.675.829.946.466	4.256.602.257.706
	<u>3.675.829.946.466</u>	<u>4.256.602.257.706</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.174.948.585	6.496.026.426
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.554.413.784	8.191.995.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	90.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.347.918	1.936.581.662
Lãi trái phiếu	-	1.119.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	3.683.155.653
	15.828.710.287	21.516.759.563

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	229.798.371.378	181.471.242.661
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.430.356.531	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.405.578.616	8.407.468.695
Chi phí tài chính khác	312.500	153.514.393
	242.634.619.025	190.032.225.749

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.713.330	38.728.220
Vật tư thanh lý nhập kho	385.354.906	357.805.500
Tiền phạt	136.577.485	8.300.000
Giá trị tài sản thanh lý thu hồi	-	70.500.000
Phí thực tập	169.485.000	155.335.000
Thuế tài nguyên xác định lại	-	6.841.652.576
Dầu điều cán thử miễn phí	268.156.000	-
Công suất phản kháng	321.846.059	-
Tiền cho thuê kho	285.325.944	-
Thu nhập khác	400.315.592	1.556.476.722
	1.972.774.316	9.028.798.018

CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP THÁI NGUYÊN
HÀ NỘI

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	20.544.054	75.346.677
Tiền phạt	3.428.990	25.816.562
Chi phí hướng dẫn sinh viên thực tập	111.660.000	86.331.250
Chi phí hoạt động khách sạn Cửa Lò	146.271.618	
Tiền truy thu thuế đất	736.596.366	
Chi phí khác	579.453.124	631.843.184
	1.597.954.152	819.337.673

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	547.226.092	155.139.721.436
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.428.990	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.428.990	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	550.655.082	155.139.721.436
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	137.663.771	38.784.930.359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	137.663.771	38.784.930.359

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	409.562.321	116.354.791.077
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	409.562.321	116.354.791.077
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	184.000.000	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	632

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản t.đương tiền	107.408.068.165	-	251.308.163.418	-
Phải thu khách hàng, p.thu khác	699.718.865.607	(53.525.431.694)	1.519.706.022.338	(53.525.431.694)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	36.070.558.235	(20.037.475.203)	36.070.558.235	(20.037.475.203)
Cộng	853.197.492.007	(73.562.906.897)	1.817.084.743.991	(73.562.906.897)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			5.588.618.344.017	5.625.843.791.717
Phải trả người bán, phải trả khác			574.378.311.079	672.778.897.742
Chi phí phải trả			58.029.519.048	36.616.523.435
			6.221.026.174.144	6.335.239.212.894

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	2.600.528.562.141	1.890.171.931.788	1.097.917.850.088	5.588.618.344.017
Phải trả người bán, phải trả khác	574.378.311.079	-	-	574.378.311.079
Chi phí phải trả	58.029.519.048			58.029.519.048
Cộng	3.232.936.392.268	1.890.171.931.788	1.097.917.850.088	6.221.026.174.144
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	3.182.523.454.897	1.345.402.486.732	1.097.917.850.088	5.625.843.791.717
Phải trả người bán, phải trả khác	672.778.897.742	-	-	672.778.897.742
Chi phí phải trả	36.616.523.435			36.616.523.435
Cộng	3.891.918.876.074	1.345.402.486.732	1.097.917.850.088	6.335.239.212.894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại, Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2012, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 3.492.949.142.445 đồng.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5-C
 TY
 HỮU
 TỬ
 KẾ TOÁN
 TOÁN
 M-T

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(*)	163.631.740.800
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(*)	491.791.208.298
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	13.733.369.578
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	11.688.018.541
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Công ty liên kết	8.546.488.670
C ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	59.674.474
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng tập đoàn	108.075.044.200
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng tập đoàn	389.958.874
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	636.198.315.498
Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(*)	693.798.084.181
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(*)	294.670.748.100
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	7.620.674.740
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	49.828.373.837

(*) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	2.968.320.944	3.478.623.349
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung Dũng	(*)	364.972.934.574	569.327.499.782
Công ty TNHH DV và Thương mại Hà Nam	(*)	92.376.178.071	269.006.359.821
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Công ty liên kết	1.496.707.121	5.280.000
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	36.575.460	8.993.507
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	12.150.650.315	14.363.002.692
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng tập đoàn	3.624.530.360	-
Phải thu khác			
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Công ty liên kết	-	1.250.000.000

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thép Việt Nam	Công ty mẹ	79.092.626.908	65.535.190.712
Công ty Cổ phần thép Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	-	4.331.188.400
Công ty TNHH DV và Thương mại Trung Dũng	(*)	-	129.362.100.450
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	1.436.157.421	20.458.629.039
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	1.006.480.878	2.076.824.377

(*) Ban Giám đốc các công ty này có người thân là thành viên HĐQT Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lương thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.004.163.299

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, chưa được kiểm toán.



Đỗ Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012

PHỤ LỤC I : VAY NGẮN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2012	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 01/11/CHM/XVIII	21,50%	12 tháng	200.000.000.000	20.524.630.640	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
2	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 110185/HĐCTD.SGD.NHNT	16,00%	12 tháng	300.000.000.000	37.070.633.600	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 11016001/HĐTD	14,00%	12 tháng	550.000.000.000	548.662.720.612	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 2011/1380/HĐTD	14%-14,5%	12 tháng	250.000.000.000	240.525.873.943	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
5	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên 01/2011/HD	13,28%	12 tháng	600.000.000.000	563.698.146.633	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
6	Ngân hàng VIB - Chi nhánh Thái Nguyên 0017DN/HĐTD-VIB/34/2011	14,00%	12 tháng	350.000.000.000	200.568.728.602	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
7	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên 147.11.053.454254.TD	14,00%	12 tháng	500.000.000.000	478.044.708.761	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
8	Ngân hàng ACB - Chi nhánh Thái Nguyên TGN.DN.11081110	17,50%	12 tháng	30.000.000.000	17.180.047.344	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
9	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên 088/2011/HDHIM-TNG	14,50%	12 tháng	350.000.000.000	88.119.546.284	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2012	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
10	Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Thái Nguyên Không số	16%-17,9%	12 tháng	343.662.000.000	168.272.490.100	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thái Nguyên LD1115300056	14,00%	12 tháng	50.000.000.000	17.226.825.447	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
12	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Thái Nguyên 1279/HĐHMTD/TCB-TN	19,50%	12 tháng	120.000.000.000	23.455.771.200	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
13	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Không số	19,00%	6 tháng	200.000.000.000	77.122.487.550	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	Tổng cộng			3.843.662.000.000	2.480.472.610.716		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính : VN Đồng

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Lưu Xá Thái Nguyên						
9016013	DA Nhà điều hành cần, Cần tàu hoá 100 tấn	36	19,50%	418.000.000	82.000.000	Tài sản thế chấp
1104568	Mua sắm thiết bị lọc nước, máy tính, máy in	36	20,50%	714.571.426	158.000.000	Tài sản thế chấp
09016033	DA Mua sắm TB văn phòng tăng TSCĐ	36	10,50%	116.630.000	116.630.000	Tài sản thế chấp
10016005	Máy đập hàm - Mô Ngườm Cháng Cao Bằng	36	14,80%	441.000.000	147.000.000	Tài sản thế chấp
10016006	Mua sắm TB văn phòng	36	18,50%	247.951.490	82.660.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên						
390-82-00-009825-6	DA Kho thành phẩm nhà máy Cán	60	16,50%	239.130.544	239.130.544	Tài sản thế chấp
390-82-00-014211-7	DA 02 xe ô tô 5 chỗ cho VP	60	16,50%	231.400.000	138.200.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-011710-6	DA Máy đúc liên tục 4 dòng NM Luyện Thép	60	16,50%	3.779.785.333	3.779.785.333	Tài sản thế chấp
390-82-00-015418-5	DA máy nén khí chạy điện NM Luyện Thép	60	16,50%	34.680.000	34.680.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-016253-1	DA Cầu trục 20 tấn NM Luyện Thép	60	16,50%	389.900.000	155.400.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	DA Máy xúc gầu ngược Mô Phấn Mễ	60	16,50%	768.750.000	380.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	DA Máy nén khí hâm lò Mô Phấn Mễ	60	16,50%	207.635.000	82.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-014334-1	DA 05 xe ô tô tự đổ 15 tấn Mô Phấn Mễ	60	16,50%	1.210.000.000	600.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018032-0	DA Cầu trục 5 tấn Mô Tuyên Quang	60	16,50%	53.400.000	53.400.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015869-1	DA Cầu trục 10 tấn Cán Thái Nguyên	60	16,50%	269.600.000	269.600.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	DA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	16,50%	1.907.500.000	761.800.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021551-4	DA Máy xúc gầu ngược Mô Cao Bằng	48	16,50%	198.686.000	198.686.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-008346-5	DA Dây truyền phun than lò cao NM Luyện Gang	60	16,50%	2.507.084.794	2.507.084.794	Tài sản thế chấp

TP. HN
 BAN
 AN
 VÀ
 35
 35-C

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
390-82-00-023334-9	DA Bơm nước bơm bùn Mỏ Phấn Mễ	60	16,50%	1.413.513.985	478.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	72	16,50%	61.702.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	DA Mở rộng KT và SX mỏ Quắc Zít Phú Thọ	60	16,50%	1.455.763.810	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021519-8	DA Mua máy tiện trục cán CNC-NM cán Lưu Xá	48	16,50%	848.460.894	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	DA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyện Thép	60	16,50%	1.036.828.000	238.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-022423-7	DA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	16,50%	757.000.000	246.000.000	Tài sản thế chấp
380-82-00-022755-5	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	16,50%	7.969.593.399	3.900.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-30916-1	Cải tạo hệ thống cấp oxy lòng trạm oxy 3200m ³ /h - XN Nâng lượng	60	16,50%	2.302.126.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
03/2011/HD	DA nâng cấp đập ngăn thái bùn Mỏ sắt Ngườm Chàng Cao Bằng	60	16,50%	3.471.174.720	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HD	DA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	21,50%	3.160.184.778	3.160.184.778	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang				5.837.610.116	1.016.298.736	
118095 & 117630	Dây truyền cán thép Mỏ Tuyên Quang	60	170,50%	5.837.610.116	1.016.298.736	Tài sản thế chấp
Quý Hỗ Trợ phát triển				11.614.567.956	8.228.887.525	
07/2004/HDTĐ	DA Thác Lạc III	132	3,00%	459.614.995	459.614.995	Tài sản thế chấp
02/2002/HDTĐ	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn I	144	5,40%	5.160.382.530	5.160.382.530	Tài sản thế chấp
65/2002/HDTĐ	DA Khai thác mỏ Ngườm Chàng Cao Bằng	144	3,00%	5.994.570.431	2.608.890.000	Tài sản thế chấp



Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	14,50%	11.994.098.658	1.608.400.315	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giò liệu NM Luyên Thép	60	16,60%	1.134.540.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	22,00%	554.400.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	DA 9 thùng thép lò LF-NM Luyên Thép	60	21,50%	843.702.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	22,00%	2.042.040.000	291.720.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự đồ trọng tải 1,5 tấn Mò Ngờm cháng	60	20,80%	490.320.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NM Luyên thép	60	20,00%	1.245.499.200	155.687.400	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cài tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyên Gang	58	20,00%	1.160.523.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NM kốc hóa	48	18,00%	2.972.098.412	362.394.915	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên						
21/2006/HĐTĐ	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,80%	1.107.974.386.731	59.800.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội						
01/2010/HĐTĐ-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	8,20%	1.107.974.386.731	59.800.000.000	Tài sản thế chấp
Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển						
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,00%	1.631.906.744.852	-	Tài sản thế chấp
				1.631.906.744.852	-	Tài sản thế chấp
				239.251.236.000	15.950.082.400	
				239.251.236.000	15.950.082.400	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			3.106.431.692.301	118.341.910.425	

